



zài shì

在世

verb phrase · to be alive; living

Example Sentences

Tā de zǔ fù hái zài shì

他的祖父还在世。

His grandfather is still alive.

Zhè wèi zuò jiā zài shì shí bìng bù chū míng

这位作家在世时并不出名。

This writer was not famous when he was alive.

Trace each character, then write the word on your own.

在	在	在	在	在	在	在	在	在		
世	世	世	世	世	世	世	世	世		